

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/03/2020**

**Mã cổ phiếu: FCN**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.964.129.655.108</b>	<b>2.906.543.773.896</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>51</b>	<b>26.586.176.767</b>	<b>90.275.937.786</b>
1 Tiền	111		26.586.176.767	90.275.937.786
2 Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.345.999.744.037</b>	<b>2.280.748.340.933</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.686.397.424.049	1.694.036.379.469
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.036.572.734	119.827.753.732
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.613.660.330	46.689.104.167
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	52	492.034.432.035	422.277.448.676
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>585.775.766.655</b>	<b>529.693.005.516</b>
1 Hàng tồn kho	141	53	585.775.766.655	529.693.005.516
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.121.167.649</b>	<b>5.179.689.661</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.121.167.649	5.179.689.661
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.599.201.830.206</b>	<b>1.616.424.253.205</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.734.280.185</b>	<b>26.524.356.389</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			1.539.600.025
6 Phải thu dài hạn khác	216	55	7.734.280.185	24.984.756.364
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>400.108.133.654</b>	<b>408.966.140.231</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	56	244.948.533.377	257.103.766.102
- Nguyên giá	222		394.979.033.551	400.585.256.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.030.500.174)	(143.481.490.188)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	57	112.475.770.865	108.209.963.643
- Nguyên giá	225		130.854.056.563	131.866.689.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.378.285.698)	(23.656.725.615)
3 Tài sản cố định vô hình	227	58	42.683.829.412	43.652.410.486
- Nguyên giá	228		51.633.487.792	51.620.697.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.949.658.380)	(7.968.286.519)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.666.968.430</b>	<b>20.781.651.159</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	21.666.968.430	20.781.651.159
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.111.278.273.121</b>	<b>1.107.818.653.121</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.005.256.680.862	1.001.797.060.862
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259	106.021.592.259
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.414.174.816</b>	<b>52.333.452.305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.414.174.816	52.333.452.305
<b>VII Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.563.331.485.314</b>	<b>4.522.968.027.101</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.473.320.252.782</b>	<b>2.445.088.943.047</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.174.221.585.087</b>	<b>2.135.292.596.517</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		544.892.437.535	615.126.351.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.167.978.658	48.080.397.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	96.047.854.556	88.652.849.833
4. Phải trả người lao động	314		6.676.161.283	377.575.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	488.853.602.317	441.564.771.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	323.454.147.603	326.365.645.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	625.129.403.135	615.125.005.239
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>299.098.667.695</b>	<b>309.796.346.530</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.081.861.603	2.081.861.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	297.016.806.092	307.714.484.927
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14		-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>2.090.011.232.532</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>2.090.011.232.532</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		258.791.893.941	258.791.893.941
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.624.339.196	205.492.190.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205.492.190.718	12.216.734.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.132.148.478 ✓	193.275.456.305
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>4.563.331.485.314 ✓</b>	<b>4.522.968.027.101</b>

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2020

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	275.360.880.650	409.126.273.665	275.360.880.650	409.126.273.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	275.360.880.650	409.126.273.665	275.360.880.650	409.126.273.665
4. Giá vốn hàng bán	11	223.661.945.255	332.039.024.400	223.661.945.255	332.039.024.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	51.698.935.395	77.087.249.265	51.698.935.395	77.087.249.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	131.934.864	452.944.996	131.934.864	452.944.996
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	14.288.433.727	13.890.666.956	14.288.433.727	13.890.666.956
7. Chi phí hoạt động tài chính	23	13.725.380.885	13.783.669.155	13.725.380.885	13.783.669.155
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	2.843.260.223	2.057.406.174	2.843.260.223	2.057.406.174
8. Chi phí bán hàng	25	18.308.335.083	18.221.984.086	18.308.335.083	18.221.984.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.390.841.226	43.370.137.045	16.390.841.226	43.370.137.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	20.516.709.078	38.484.134.754	20.516.709.078	38.484.134.754
11. Thu nhập khác	31	21.742.364.706	44.038.915.080	21.742.364.706	44.038.915.080
12. Chi phí khác	32	(1.225.655.628)	(5.554.780.326)	(1.225.655.628)	(5.554.780.326)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	15.165.185.598	37.815.356.719	15.165.185.598	37.815.356.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3.033.037.120	7.563.071.344	3.033.037.120	7.563.071.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	12.132.148.478	30.252.285.375	12.132.148.478	30.252.285.375

Người lập biểu

Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiên



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		15.165.185.598	37.815.356.719
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.805.643.780	11.357.234.250
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		55.916.258	(3.560.772.180)
- Chi phí lãi vay	06		13.725.380.885	13.783.669.155
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		45.752.126.521	59.395.487.944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.319.387.403)	(104.059.368.393)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.082.761.139)	(81.549.016.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		30.891.553.554	140.166.403.941
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.022.200.499)	(639.710.079)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.725.380.885)	(13.783.669.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.298.182.015	55.815.985.778
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		2.792.132.164	55.346.113.317
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.774.617.432)	(35.485.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	34.456.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21.157.846.180)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.459.620.000)	(72.034.311.112)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.063.310	356.154.641
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(67.175.174.122)	(93.864.639.015)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		314.540.005.226	274.621.114.786
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(297.407.855.693)	(260.170.809.238)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(16.438.868.594)	(7.304.715.557)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		693.280.939	7.145.589.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(63.689.761.019)	(31.372.935.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.275.937.786	114.019.140.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	✓ 26.586.176.767	82.646.204.766

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn



Nguyễn Văn Thanh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 17 tháng 10 năm 2019, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

---

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.



## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực} \\ \text{tế của các} \\ \text{bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \\ \text{của tổ} \\ \text{chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi} \\ \text{bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## **CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

---

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tiền mặt	12.517.680.397	19.622.543.109
Tiền gửi ngân hàng	14.068.496.370	70.653.394.677
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng</b>	<b>26.586.176.767</b>	<b>90.275.937.786</b>

## 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tạm ứng	337.334.507.801	273.210.076.435
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	512.000.000	20.000.000
Phải thu khác	154.187.924.234	149.047.372.241
<b>Tổng</b>	<b>492.034.432.035</b>	<b>422.277.448.676</b>

## 5.3 Hàng tồn kho

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Hàng mua đang đi trên đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	19.079.149.845	18.620.223.001
Công cụ, dụng cụ	881.756.560	863.933.396
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	542.092.233.548	490.285.251.888
Hàng hoá	23.722.626.702	19.923.597.231
<b>Tổng</b>	<b>585.775.766.655</b>	<b>529.693.005.516</b>

## 5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.734.280.185	24.984.756.364
<b>Tổng</b>	<b>7.734.280.185</b>	<b>24.984.756.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	2.636.995.426	359.870.794.721	17.805.940.447	1.452.646.476	18.818.879.220	400.585.256.290
Tăng trong kỳ	-	21.594.790.910	-	-	-	21.594.790.910
Mua trong kỳ	-	21.594.790.910	-	-	-	21.594.790.910
Giảm trong kỳ	-	27.201.013.649	-	-	-	27.201.013.649
Thanh lý, nhượng bán	-	27.201.013.649	-	-	-	27.201.013.649
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>354.264.571.982</b>	<b>17.805.940.447</b>	<b>1.452.646.476</b>	<b>18.818.879.220</b>	<b>394.979.033.551</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	2.197.676.831	118.414.413.305	12.298.660.585	873.098.419	9.697.641.048	143.481.490.188
Tăng trong kỳ	65.573.623	12.664.619.024	225.412.464	36.658.275	355.298.116	13.347.561.502
Khấu hao trong kỳ	65.573.623	12.664.619.024	225.412.464	36.658.275	355.298.116	13.347.561.502
Giảm trong kỳ	-	6.798.551.516	-	-	-	6.798.551.516
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	6.798.551.516	-	-	-	6.798.551.516
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>2.263.250.454</b>	<b>124.280.480.813</b>	<b>12.524.073.049</b>	<b>909.756.694</b>	<b>10.052.939.164</b>	<b>150.030.500.174</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2020	439.318.595	241.456.381.416	5.507.279.862	579.548.057	9.121.238.172	257.103.766.102
Tại 31/03/2020	373.744.972	229.984.091.169	5.281.867.398	542.889.782	8.765.940.056	244.948.533.377



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	129.557.946.060	2.308.743.198	131.866.689.258
Tăng trong kỳ	20.500.067.305	-	20.500.067.305
Thuê tài chính trong kỳ	20.500.067.305		20.500.067.305
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			-
Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	21.512.700.000		21.512.700.000
Giảm khác			-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>128.545.313.365</b>	<b>2.308.743.198</b>	<b>130.854.056.563</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	23.399.061.770	257.663.845	23.656.725.615
Tăng trong kỳ	2.476.710.417	-	2.476.710.417
Khấu hao trong kỳ	2.476.710.417		2.476.710.417
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			-
Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	7.755.150.334	-	7.755.150.334
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	7.755.150.334		7.755.150.334
Giảm khác			-
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>18.120.621.853</b>	<b>257.663.845</b>	<b>18.378.285.698</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2020	106.158.884.290	2.051.079.353	108.209.963.643
Tại 31/03/2020	110.424.691.512	2.051.079.353	112.475.770.865

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	23.613.527.273	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.620.697.005
Tăng trong kỳ	12.790.787	-	-	-	12.790.787
Mua trong kỳ	12.790.787				12.790.787
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	<u>23.626.318.060</u>	<u>241.800.000</u>	<u>26.840.252.475</u>	<u>925.117.257</u>	<u>51.633.487.792</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	850.271.824	22.689.452	6.620.228.739	475.096.504	7.968.286.519
Tăng trong kỳ	139.837.092	7.514.959	822.526.462	11.493.348	981.371.861
Khấu hao trong kỳ	139.837.092	7.514.959	822.526.462	11.493.348	981.371.861
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2020	<u>990.108.916</u>	<u>30.204.411</u>	<u>7.442.755.201</u>	<u>486.589.852</u>	<u>8.949.658.380</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	<u>22.763.255.449</u>	<u>219.110.548</u>	<u>20.220.023.736</u>	<u>450.020.753</u>	<u>43.652.410.486</u>
Tại 31/03/2020	<u>22.636.209.144</u>	<u>211.595.589</u>	<u>19.397.497.274</u>	<u>438.527.405</u>	<u>42.683.829.412</u>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.666.968.430	20.781.651.159
<b>Tổng</b>	<u>21.666.968.430</u>	<u>20.781.651.159</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

5.10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	625.129.403.135	615.125.005.239
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
	Thuế giá trị gia tăng	57.406.782.987	49.575.656.918
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.444.156.336	38.411.119.216
	Thuế thu nhập cá nhân	2.196.915.233	666.073.699
	<b>Tổng</b>	<b>96.047.854.556</b>	<b>88.652.849.833</b>
5.12	Chi phí phải trả	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
	Chi phí trích trước, phải trả	488.853.602.317	441.564.771.619
	<b>Tổng</b>	<b>488.853.602.317</b>	<b>441.564.771.619</b>
5.13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	323.454.147.603	326.365.645.581
	<b>Tổng</b>	<b>323.454.147.603</b>	<b>326.365.645.581</b>
5.14	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	297.016.806.092	307.714.484.927
	<b>Tổng</b>	<b>297.016.806.092</b>	<b>307.714.484.927</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>943.445.620.000</b>	<b>285.737.869.395</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>197.421.157.693</b>	<b>212.640.280.362</b>	<b>1.687.557.638.953</b>
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)	-	-	279.187.288.497
Lợi nhuận sau thuế				61.370.736.248	193.275.456.305	193.275.456.305
Trích lập các quỹ					(81.827.648.331)	(20.456.912.083)
Chia cổ tức	56.911.510.000				(113.847.741.000)	(56.936.231.000)
Tặng khác						-
Giảm khác					(4.748.156.618)	(4.748.156.618)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>-</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>205.492.190.718</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>-</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>205.492.190.718</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
Tăng vốn						-
Lợi nhuận sau thuế					12.132.148.478	12.132.148.478
<b>Số dư tại 31/03/2020</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>-</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>217.624.339.196</b>	<b>2.090.011.232.532</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	94.344.562
Số lượng cổ phiếu đã bán	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	94.344.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.538.893	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	94.344.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu	10.000	10.000

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/03/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	258.791.893.941	258.791.893.941
<b>Tổng</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>258.791.893.941</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

5.16	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
	Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	275.360.880.650	409.126.273.665
	<b>Tổng</b>	<b>275.360.880.650</b>	<b>409.126.273.665</b>
5.17	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
	Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	223.661.945.255	332.039.024.400
	<b>Tổng</b>	<b>223.661.945.255</b>	<b>332.039.024.400</b>
5.18	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.063.310	356.154.641
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.852.200	76.280.060
	Doanh thu các hoạt động tài chính khác	68.019.354	20.510.295
	<b>Tổng</b>	<b>131.934.864</b>	<b>452.944.996</b>



**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	13.725.380.885	13.783.669.155
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	380.053.920	106.997.801
Chi phí các hoạt động tài chính khác	182.998.922	-
<b>Tổng</b>	<b>14.288.433.727</b>	<b>13.890.666.956</b>

**5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	20.516.709.078	38.484.134.754
<b>Tổng</b>	<b>20.516.709.078</b>	<b>38.484.134.754</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	21.742.364.706	44.038.915.080
<b>Tổng</b>	<b>21.742.364.706</b>	<b>44.038.915.080</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>(1.225.655.628)</b>	<b>(5.554.780.326)</b>

**5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.165.185.598	37.815.356.719
Thu nhập chịu thuế	15.165.185.598	37.815.356.719
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>3.033.037.120</b>	<b>7.563.071.344</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

---

Hà Nội ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh